

BẢNG THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG THÁNG II NĂM 2025 (Lương tối thiểu 2.340.000đ)

STT	Họ và tên	Mức 6000		Mức 6050		Mức 6100		Khu vực	PC trách nhiệm		Ưu đãi ngành 35%	Thâm niên		Vượt khung		Tổng lương	Các khoản thu			Tổng lĩnh
		Hệ số	Số tiền	Hệ số	Số tiền	Hệ số	Số tiền		%	Số tiền		%	Số tiền	S 6 S 6 n 6 P H	1,5% BHYT		8% BHXH	1% BHYTN		
1	Trần Thị Bích Nga	5,36	12.542.400			0,45	1.053.000	1.170.000	-	4.758.390	26%	3.534.804		-	23.058.594		256.953	1.370.416	171.302	21.259.923
2	Trần Anh Tuấn	4,68	10.951.200			0,35	819.000	1.170.000	-	4.119.570	19%	2.236.338		-	19.296.108		210.098	1.120.523	140.065	17.825.422
3	Cà Ngọc An	4,68	10.951.200			0,35	819.000	1.170.000		4.119.570	22%	2.589.444			19.649.214		215.395	1.148.772	143.596	18.141.451
4	Đỗ Hải Yên	5,02	11.746.800				-	1.170.000		4.111.380	24%	2.819.232		-	19.847.412		218.490	1.165.283	145.660	18.317.979
5	Nguyễn Thị Vân	5,02	11.746.800				-	1.170.000		4.111.380	25%	2.936.700		-	19.964.880		220.253	1.174.680	146.835	18.423.113
6	Đinh Xuân Quyết	5,02	11.746.800				-	1.170.000		4.111.380	25%	2.936.700		-	19.964.880		220.253	1.174.680	146.835	18.423.113
7	Vũ T Hồng Thanh	5,02	11.746.800			0,15	351.000	1.170.000	-	4.234.230	25%	3.024.450		-	20.526.480		226.834	1.209.780	151.223	18.938.644
8	Tạ Thị Tình	4,65	10.881.000				-	1.170.000		3.808.350	22%	2.393.820		-	18.253.170		199.122	1.061.986	132.748	16.859.314
9	Cà Thị Thanh Hoà	4,68	10.951.200				-	1.170.000		3.832.920	21%	2.299.752		-	18.253.872		198.764	1.060.076	132.510	16.862.522
10	Nguyễn T T Hương	4,68	10.951.200				-	1.170.000		3.832.920	22%	2.409.264		-	18.363.384		200.407	1.068.837	133.605	16.960.535
11	Dương Thị Quỳnh	4,68	10.951.200				-	1.170.000		3.832.920	22%	2.409.264		-	18.363.384		200.407	1.068.837	133.605	16.960.535
12	Trần Thị Thu Nga	5,02	11.746.800				-	1.170.000		4.111.380	24%	2.819.232		-	19.847.412		218.490	1.165.283	145.660	18.317.979
13	Phạm Thị Ngọc	4,68	10.951.200				-	1.170.000		3.832.920	22%	2.409.264		-	18.363.384		200.407	1.068.837	133.605	16.960.535
14	Trần Hải Hiệp	4,68	10.951.200				-	1.170.000		3.832.920	22%	2.409.264		-	18.363.384		200.407	1.068.837	133.605	16.960.535
15	Đoàn Thị Lụa	4,68	10.951.200				-	1.170.000		3.832.920	22%	2.409.264		-	18.363.384		200.407	1.068.837	133.605	16.960.535
16	Phạm Thị Thủy	4,68	10.951.200				-	1.170.000		3.832.920	22%	2.409.264		-	18.363.384		200.407	1.068.837	133.605	16.960.535
17	Ng Hồng Thanh	4,34	10.155.600				-	1.170.000		3.554.460	21%	2.132.676		-	17.012.736		184.324	983.062	122.883	15.722.467
18	Trần Thị Nga	4,68	10.951.200				-	1.170.000	0,2	468.000	21%	2.299.752		-	18.721.872		198.764	1.060.076	132.510	17.330.522
19	Vũ T Ngọc Thuong	4,68	10.951.200				-	1.170.000		3.832.920	22%	2.409.264		-	18.363.384		200.407	1.068.837	133.605	16.960.535
20	Nguyễn Huy Thúc	4,68	10.951.200			0,20	468.000	1.170.000	-	3.996.720	22%	2.512.224		-	19.098.144		208.971	1.114.514	139.314	17.635.344
21	Hoàng Thanh Tâm	4,34	10.155.600			0,15	351.000	1.170.000	-	3.677.310	19%	1.996.254		-	17.350.164		187.543	1.000.228	125.029	16.037.364
22	Phạm Thị Hằng	4,68	10.951.200				-	1.170.000		3.832.920	22%	2.409.264		-	18.363.384		200.407	1.068.837	133.605	16.960.535
23	Đoàn Cao Quỳnh	4,68	10.951.200				-	1.170.000		3.832.920	22%	2.409.264		-	18.363.384		200.407	1.068.837	133.605	16.960.535
24	Tông Thị Thanh	4,68	10.951.200				-	1.170.000		3.832.920	22%	2.409.264		-	18.363.384		200.407	1.068.837	133.605	16.960.535
25	Trần Văn Diên	3,99	9.336.600			0,15	351.000	1.170.000	-	3.390.660	19%	1.840.644		-	16.088.904		172.924	922.260	115.282	14.878.438
26	Trần Hoài Nam	4,68	10.951.200				-	1.170.000		3.832.920	21%	2.299.752		-	18.253.872		198.764	1.060.076	132.510	16.862.522
27	Trịnh Văn Quyết	4,68	10.951.200			0,20	468.000	1.170.000	-	3.996.720	22%	2.512.224		-	19.098.144		208.971	1.114.514	139.314	17.635.344
28	Ngô Thủy Diệp	4,68	10.951.200				-	1.170.000		3.832.920	19%	2.080.728		-	18.034.848		195.479	1.042.554	130.319	16.666.496
29	Nguyễn Quốc Văn	4,98	11.653.200				-	1.170.000		4.078.620	28%	3.262.896		-	20.164.716		223.741	1.193.288	149.161	18.598.526
30	Trần Thị Vân	3,66	8.564.400				-	1.170.000		2.997.540	14%	1.199.016		-	13.930.956		146.451	781.073	97.634	12.905.797
31	Vũ Thị Thủy Biên	4,68	10.951.200				-	1.170.000		3.832.920	22%	2.409.264		-	18.363.384		200.407	1.068.837	133.605	16.960.535
32	Nguyễn Duy Quân	4,68	10.951.200				-	1.170.000		3.832.920	22%	2.409.264		-	18.363.384		200.407	1.068.837	133.605	16.960.535
33	Cà Thị Ngọc	4,68	10.951.200			0,20	468.000	1.170.000	-	3.996.720	20%	2.283.840		-	18.869.760		205.546	1.096.243	137.030	17.430.941

34	Trần Thị Kim Oanh	3,99	9.336.600			-	1.170.000		-	3.267.810	19%	1.773.954		-	15.548.364	166.658	888.844	111.106	14.381.756
35	Bạc Thị Thi	3,33	7.792.200			-	1.170.000		-	2.727.270	12%	935.064		-	12.624.534	130.909	698.181	87.273	11.708.171
36	Phạm Quỳnh Phương	3,00	7.020.000			-	1.170.000		-	2.457.000	6%	421.200		-	11.068.200	111.618	595.296	74.412	10.286.874
37	Phạm Thị Đào	4,06	9.500.400			468.000	1.170.000		-			7%	665.028	11.803.428	159.501	850.674	106.334	10.686.918	
38	Bùi Thị Hương	3,66	8.564.400			-	1.170.000	0,1	234.000				-	9.968.400	128.466	685.152	85.644	9.069.138	
39	Hoàng Thị Hà	2,26	5.288.400			-	1.170.000		-				-	6.458.400	79.326	423.072	52.884	5.903.118	
	Cộng	175,00	409.500.000			5.616.000	45.630.000	0	702.000	136.953.180	760%	84.051.864	0	665.028	683.118.072	7.497.493	39.986.631	4.998.329	630.635.618
40	Vũ Văn Ngọc						3.784.600								3.784.600	56.769	302.768	37.846	3.387.217
	Tổng cộng	175,00	409.500.000			5.616.000	45.630.000		702.000	136.953.180	760%	84.051.864	0	665.028	686.902.672	7.554.262	40.289.399	5.036.175	634.072.835

KẾ TOÁN

Bùi Thị Hương



Trần Thị Bích Nga